

Số: *30* /2021/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *20* tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng

giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh

a) Bổ sung điểm k, l vào khoản 4, Điều 2 như sau: k) Bảng 10: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; l) Bảng 11: Đất chưa sử dụng.

b) Bổ sung khoản 6, 7 Điều 3 như sau:

“6. Đối với đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh: Thửa đất có các cạnh (mặt) tiếp giáp với 2 tuyến đường trở lên có tên trong bảng giá đất thì được nhân hệ số $K=1,05$ của tuyến đường có giá đất cao nhất.

7. Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định. Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh

- a) Phụ lục 1. Bảng giá đất ở đô thị
- b) Phụ lục 2. Bảng giá đất ở nông thôn
- c) Phụ lục 3. Bảng giá đất nông nghiệp
- d) Phụ lục 4. Bảng giá các loại đất khác

Nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ chi tiết theo các Phụ lục A, B, C, D ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế - Bộ TNMT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN^a

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHỤ LỤC A: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG PHỤ LỤC 1 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: **30** /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

1. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 1.1. Thành phố Điện Biên Phủ của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường						
STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Quốc lộ 12					18	Quốc lộ 12				
18.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cơ động (Tiếp giáp đất cây xăng)					18.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi Diêm tái định cư số III (tiếp giáp đất cửa hàng xăng dầu A1)				
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất						
						18.3	Đoạn từ ngã ba rẽ đi Diêm TĐC số III (tiếp giáp đất cửa hàng xăng dầu A1) đến cầu suối bản Pa Pe	3.410	2.040	1.150	680
						18.4	Đoạn từ cầu suối bản Pa Pe đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	3.300	1.980	1.100	660
						33a	Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	3.300	1.980	1.100	660
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường						
45	Đường vành đai 3 (Asean)	-				45	Đường vành đai 3 (Asean)				
45.2	-Đoạn hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.800	900	500	400	45.2	-Đoạn hết đất khách sạn Him Lam đến ngã tư giáp đường bệnh viện Tà Lèng				
45.3	-Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.200	600	400	200	45.3	-Đoạn từ ngã tư giáp đường bệnh viện Tà Lèng đến hết địa phận thành phố				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đi qua hầm Đờ Cát, đến hết địa phận Thành Phố (Bao gồm cả đường nhánh rẽ ra cầu A1)	3.100	1.600	900	600	46	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đi qua hầm Đờ Cát, đến ngã ba rẽ ra cửa hàng xăng dầu A1				
51	Đường nối từ khu dân cư Kênh Tả đến đường Bệnh viện - Tà Lèng (Đường 20,5m)	5.200	2.600	1.600	1.000	51	Đường nối từ cuối lô đất F2 khu dân cư kênh tả đến tiếp giáp đường Bệnh viện Tà Lèng (đường 20,5m)				
53	Đường nối từ ngã 4 Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đi Tà Lèng					53	Đường nối từ ngã 4 Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đi Tà Lèng				
53.4	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã	3.200	2.200	1.600	1.000	53.4	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)				
Nội dung bổ sung tên đường và giá đất											
						58	Điểm tái định cư số I - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
						58.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp một mặt đường 15,5m	4.430			
						58.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và 13,5m	4.651,5			
						58.3	Các thửa đất thuộc các lô TDC 08 một mặt tiếp giáp đường 15,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	4.562,9			
						58.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) tiếp giáp một mặt đường 13,5m	4.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
						58.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 06, TDC 07, TDC 09, TDC 11, TDC 12, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 38, TDC 39) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m) hoặc (13,5m và 12m)	4.200				
						58.6	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) một mặt tiếp giáp đường 13,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	4.120				
						58.7	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp một mặt đường 12m	3.800				
						59	Điểm tái định cư C13 - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không					
						59.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	9.500				
						59.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (Nguyễn Hữu Thọ và 13,5m)	9.975				
						59.3	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	5.520				
						59.4	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (13m và 13,5m)	5.796				
						59.5	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5m	5.520				
						59.6	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và đường 13,5m (đường quy hoạch))	5.796				
						59.7	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5m	3.500				
						59.8	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 15m):	4.777,5				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
						59.9	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	3.675			
						59.10	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,9m	3.400			
						59.11	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (10,9m và 13,5m):	3.675			
						59.12	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15m	4.550			
						59.13	Các thửa thuộc lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (15m và 15m) và các thửa đất thuộc lô LK05 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (15m và 15m)	4.777,5			
						60	Điểm tái định cư số III -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
						60.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 28m	6.800			
						60.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (28m và 13,5m)	7.140			
						60.3	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31; TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	5.540			
						60.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m)	5.817			
						60.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	5.706			
						61	Điểm tái định cư C13 mở rộng -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
						61.1	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp đường 13m	5.520			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
						61.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	5.520				
						61.3	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13m):	5.796				
						61.4	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 15m)	5.985				
						61.5	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 15m	5.700				
						61.6	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 13m	5.520				
						61.7	Các thửa đất thuộc lô TDC 03 tiếp giáp 02 mặt đường (13m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (13m và 13m):	5.796				
						61.8	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13m) hoặc 02 mặt đường (15m và 13,5m):	5.985				
						61.9	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	4.290				
						61.10	Các thửa thuộc các lô (TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	4.504,5				
						61.11	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	4.418,7				
						62	Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4					
						62.1	Lô 02 (từ thửa 09 đến thửa 14); Lô 03 (từ thửa 01 đến thửa 04); Lô 04 (từ thửa 03 đến thửa 20); Lô 05 (từ thửa 02 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 15m	5.600				
						62.2	Lô 02 (thửa 08); Lô 03 (thửa 05); Lô 04 (thửa 02); Lô 05 (thửa 01 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m)	5.880				
						62.3	Lô 01 (từ thửa 02 đến thửa 14); Lô 06 (từ thửa 11 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm	4.450				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
						62.4	Lô 01 (thửa 01 và thửa 15); Lô 06 (thửa 10 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m-phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm và đường 13,5m):	4.673				
						62.5	Lô 01 (từ thửa 17 đến thửa 35); Lô 02 (từ thửa 01 đến thửa 06); Lô 05 (từ thửa 20 đến thửa 42); Lô 06 (từ thửa 02 đến thửa 08); Lô 03 (thửa 06); Lô 04 (thửa 01) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	4.300				
						62.6	Lô 01 (thửa 16 và thửa 36); Lô 02 (thửa 07); Lô 05 (thửa 19 và thửa 43); Lô 06 (thửa 01 và thửa 09) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	4.515				
						63	Giá đất Khu Tái định cư phường Him Lam					
						63.1	Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 07 và từ Ô số 10 đến Ô số 12) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 02 đến Ô số 04 và từ Ô số 07 đến Ô số 10) thuộc Lô TDC-08 tiếp giáp 01 mặt đường 30m	6.340				
						63.2	Các Ô đất (Ô số 01 và Ô số 11) thuộc Lô TDC-08; Ô số 13 thuộc Lô TDC-07 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 30m và đường 13,5m)	6.657				
						63.3	Các Ô đất (Ô số 08 và Ô số 09) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 06) thuộc Lô TDC-08 tiếp giáp 01 mặt đường 30 m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	6.530				
						63.4	Các Ô đất (từ Ô số 15 đến Ô số 17 và từ Ô số 20 đến Ô số 26) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 13 đến Ô số 16 và từ Ô số 19 đến Ô số 21) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 04) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	4.000				
						63.5	Ô số 14 thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 12 và Ô số 22) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (Ô số 01 và 04) thuộc Lô OLB- 01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m và đường 13,5m)	4.200				
						63.6	Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 08) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 17,5m và đường 13,5m)	4.840				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
						63.7	Các Ô đất (Ô số 06 và Ô số 07) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 01 mặt đường 17,5m và 01 mặt thoáng cây xanh	4.740				
						63.8	Các Ô đất (Ô số 02 và Ô số 03) thuộc Lô OLB-01; (Ô số 18 và Ô số 19) thuộc Lô TDC- 07; (Ô số 17 và Ô số 18) thuộc Lô TDC- 08 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	4.120				
						63.9	Các Ô đất (từ Ô số 05 đến Ô số 07) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m	4.330				
						63.10	Ô số 08 thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	4.460				

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tên các đoạn đường và giá đất tại mục 1.2. Huyện Điện Biên Đông của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
I	Đường 19,5 m	I	Đường 19,5 m
1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31 và thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)
4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)
5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 49 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)
II	Trục đường đôi	II	Trục đường đôi
1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 23 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba công trung tâm hội nghị (trừ khu đầu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba công trung tâm hội nghị (trừ khu đầu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)
III	Đường 16,5m	III	Đường 16,5m

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
5	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	5	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31 (gồm cả thửa TSC 13 tờ 31))
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung bãi bỏ tên đường và giá đất: do đoạn đường này không có trên thực tế tại địa phương	
8	Đối diện nhà khách (từ thửa đất 114 đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 31)		
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
IV	Đường 13,5m	IV	Đường 13,5m
3	- Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 20 tờ bản đồ 36 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 12 tờ bản đồ số 42	3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42
4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên đối diện ông Lò Văn Xuyên (đầu thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên đường hết thửa đất ở đô thị thửa số 6 tờ bản đồ 12 đến thửa đất ở đô thị thửa số 27 tờ bản đồ số 18 đối diện thửa đất ở đô thị tờ bản đồ số 18)	4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)
V	Đường 11,5 m	V	Đường 11,5 m

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 25 tờ bản đồ 15 đến thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 18)	1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (từ thửa đất CQP số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ số 18)
2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).	2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).
VI	Đường khác và các vị trí còn lại	VI	Đường khác và các vị trí còn lại
1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 139 và đất ở tại đô thị thửa số 94 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36)	1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)
4	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	4	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ số 66)
6	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và đất ở tại đô thị thửa số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 43)	6	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)
9	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36	9	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22

3. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường tại mục 1.3. Huyện Mường Ảng của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
4	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	4	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ cũ)
8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279
10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 2,3,4,5,6,7,8,9,10	10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10
10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 2	10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1
15	Đất ở bám trục đường 16,5m	15	Đoạn đường bám trục đường 16,5m thuộc khu TĐC thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 1)

4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tên các đoạn đường và giá đất tại mục 1.4. Huyện Tuần Giáo của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung bãi bỏ tên đường và giá đất: do đoạn đường này bị trùng tên đường					
I	Đường QL 6A										
8	Đoạn từ cầu thị trấn đến nhà Tùng Quân	8.000	4.000	1.700	500						
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung sửa đổi số thứ tự và tên đường					
9	Đoạn từ nhà Tùng Quân đến hết địa phận thị trấn					8	Từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo				
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung bổ sung tên đường và giá đất					
II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã					II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã				
						9	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bỏ túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo	800	480	320	160
						10	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thọ đến nhà ông Bồng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo	1.000	600	400	200
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã					IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã				
						12	Đoạn sau nhà bà Tâm khối Đồng Tâm đối diện hội trường khối Đồng Tâm đến hết đường bê tông khối Đồng Tâm-Thị trấn Tuần Giáo	1.000	600	400	200
						13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Hiệu (cũ) khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo	800	480	320	160

5. Sửa đổi tên các đoạn đường tại mục 1.5. Huyện Mường Chà của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
I	QUỐC LỘ 12	I	QUỐC LỘ 12
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 8 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên).	2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên).
3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 7 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 7 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 15 (Đất nhà ông Thực).	3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực).
4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Sơn Lô) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Luyện Lượng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01, TDP 5 (đất nhà bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (đất nhà Cương Diệp)
5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Liên Vụ), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (đất nhà ông Thịnh Khạt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường đến hết chợ.
6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 9 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tàng).	6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tàng).

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết đất bản Na Pheo 1(bao gồm cả hai bên mặt đường)	8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)
9	Đoạn từ SN 04 TDP 14 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản .	9	Đoạn từ SN 04 TDP 11(đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản
10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới thị trấn Mường Chà
II	Đường Nội thị 10m khu A	II	Đường Nội thị 10m khu A
2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy - Tráng) đến hết SN 43 TDP 9 đất nhà Kiên Bình	2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (đất nhà bà Thúy) đến hết SN 43 TDP 7 đất nhà Kiên Bình
3	Đoạn từ SN 72 TDP 7 (Đất nhà bà Hạnh Quyển) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất hộ ông Mộc - Thê).	3	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (đất nhà bà Hạnh Quyển) đến hết SN 32 TDP 7 (đất hộ ông Mộc - Thê)
III	Đường Vành đai 7m	III	Đường Vành đai 7m
1	Đoạn từ SN 02 TDP 10 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 9 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 10 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 9 Đất nhà ông Hiền Thu).	1	Đoạn từ SN 02 TDP 8 (đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 7 (đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 8 (đất nhà Oánh Hiền), đối diện bên kia đường hết SN 46 TDP 7 (đất nhà ông Hiền Thu)

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
2	Đoạn từ SN 23 TDP 1 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân	2	Đoạn từ SN 23 TDP 8(Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân
3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 12 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)
4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Vi Phương).	4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) đến hết SN 54TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn	VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn
1	Đoạn từ SN 01 TDP 13 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 13 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 13.	1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10
2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 13	2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 10
VII	Khu dân cư sau sân vận động	VII	Khu dân cư sau sân vận động
1	Đoạn từ SN 21 TDP 11 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung	1	Đoạn từ SN 21 TDP 8 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung

6. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 1.6. Huyện Tủa Chùa của phụ lục 1 -Bảng giá đất ở đô thị và sáp nhập một số tên đường, đoạn đường của mục 2.9 của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn vào mục 1.6 của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.6. Huyện Tủa Chùa						1.6. Huyện Tủa Chùa					
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung sửa đổi tên đường					
1.4	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 30 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn với xã Mường Báng, Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.500	800	500	300	1.4	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 30 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).				
2.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Minh Ngọc- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.500	1.500	800	550	2.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).				
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên- thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhận- thửa 48 tờ bản đồ 59; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Cường Tương- thửa 128 tờ bản đồ 9.	2.000	1.000	700	400	3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên- thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhận- thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân- thửa 128 tờ bản đồ 9.				
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên- thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường- thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21.	1.800	900	650	350	13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên- thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh- thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường- thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21.				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung sửa đổi tên đường và bổ sung giá đất vị trí 4 của các đoạn đường tại mục 2.9 của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn sáp nhập vào mục 1.6 của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị					
2.4. Huyện Tủa Chùa											
1	Xã Mường Báng										
						18	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng- phía xã Mường Báng (nay thuộc địa phận thị trấn) đến hết đất nhà Muôn Hằng bản Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)				
-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.500	1.250	750		18.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng cũ (nay thuộc địa phận thị trấn) đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).			550	
-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.000	500	300		18.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).			220	
-	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.000	1.200	700		18.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).			440	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn 5: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122) đến đất của điểm trường Đội 10- thửa 194 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	500	300		18.4	Đoạn 4: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng bản Tân Phong-thửa 223 tờ BĐ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)				220
						19	Đường số 17: Từ nhà ông Giang - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)				
-	Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An- thửa 144 tờ BĐ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời - thửa 555 tờ BĐ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện).	800	400	150		19.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Giang - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời - thửa 559 tờ bản đồ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)				170
	Đoạn 7: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 6 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	600	350	150		19.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)				170
	Đoạn 8: Từ hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 6 tờ BĐ 145 đến hết đất bờ sông Ún bao gồm cả phía đối diện (dọc theo trục đường chính)	400	250	100		19.3	Đoạn 3: Từ hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)				170
-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	300	150	100		20	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực				65
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	250	130	90		21	Các thôn bản còn lại vừa sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa (trước thuộc xã Mường Báng)				55

7. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường tại mục 1.7. Thị xã Mường Lay của phụ lục 1 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
PHƯỜNG SÔNG ĐÀ		PHƯỜNG SÔNG ĐÀ	
I	Đường tỉnh lộ 142	I	Đường tỉnh lộ 142
1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 5, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.
II	Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 5	II	Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 4
III	Khu Tổ 6	III	Khu Tổ 5
PHƯỜNG NA LAY		PHƯỜNG NA LAY	
A	Khu Tổ 5 đến giáp bản Na Nát	A	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát
II	Đường giao thông nội bộ	II	Đường giao thông nội bộ
11	Đường CL10	11	Đường CL1
11.1	Đường CL10: Đoạn từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	11.1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
11.2	Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao với đường NN1 (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	11.2	Đường CL1: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao với đường NN1 (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).
B	Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát	B	Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát
I	Đường Tỉnh lộ 142	I	Đường Tỉnh lộ 142
2	Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2	Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 2 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).
II	Đường giao thông nội bộ	II	Đường giao thông nội bộ
2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với đường NC7 hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà ông Phùng Trọng Đông (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với đường NC7 hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã
C	Khu vực bản Bó đến Bệnh viện thị xã	C	Khu vực bản Hóc đến Bệnh viện thị xã
II	Đường giao thông đoạn Tổ 7 - Tổ 13	II	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6
3	Đường CK3	3	Đường CK3

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
3.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	3.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà ông Cao Đăng Giang (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuy thửa số 168 tờ bản đồ 39)
III	Đường giao thông bản Hốc, bản Bó	III	Đường giao thông bản Hốc

PHỤ LỤC B: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 2 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: **30** /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

- 1. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường tại mục 2.1. Thành phố Điện Biên Phủ của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn và sáp nhập 04 xã Pá Khoang, Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn của mục 2.2. Huyện Điện Biên của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn vào mục 2.1 của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên**

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung sửa đổi tên đường và sáp nhập xã Tà Lèng vào xã Thanh Minh					
I	Xã Thanh Minh					I	Xã Thanh Minh				
1	Trung tâm xã					1	Trung tâm xã Thanh Minh				
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa giới thành phố Điện Biên Phủ					4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh				
II	Xã Tà Lèng										
1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã					7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)				
2	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng					8	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca					8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca				
2.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nènh đến hết địa phận bản Nà Nghè					8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nènh đến hết địa phận xã Thanh Minh				
5	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố					11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố				
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên						Nội dung sáp nhập các xã Pá Khoang, Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu vào thành phố Điện Biên Phủ					
2.2. Huyện Điện Biên											

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Xã Pá Khoang					II	Xã Pá Khoang				
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	170	130	100		3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	187	143	110	
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	130	100	85		3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	143	110	94	
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Há II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	170	130	100		3.3	Đoạn từ ngã ba bản Há II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	187	143	110	
3.4	Đường Nà Nhan - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhan đến tiếp giáp Mường Phăng	280	180	140		3.4	Đường Nà Nhan - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhan đến tiếp giáp Mường Phăng	308	198	154	
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhan	140	110	85		3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhan	154	121	94	
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	140	110	85		3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	154	121	94	
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80		3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	94	88	
3.8	Các vị trí còn lại trong xã		85			3.8	Các vị trí còn lại trong xã		94		
4	Xã Mường Phăng					III	Xã Mường Phăng				
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhan, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	550	280	220		4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhan, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	605	308	242	
4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhan: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhan	350	230	160		4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhan: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhan	385	253	176	
4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	180	140	100		4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	198	154	110	
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhan đến giáp ranh xã Pá Khoang	180	140	100		4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhan đến giáp ranh xã Pá Khoang	198	154	110	
4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	150	120	90		4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	165	132	99	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá				STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	85	80		4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	110	94	88	
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	80				4.7	Các vị trí còn lại trong xã	88			
5	Xã Nà Tấu					IV	Xã Nà Tấu				
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	450	280	180		5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	495	308	198	
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.000	1.000	550		5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.200	1.100	605	
5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.000	2.200	1.000		5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.400	2.420	1.100	
	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)						Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)				
5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.800	900	500		5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.980	990	550	
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.400	400	200		5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.540	440	220	
5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	90	80		5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	132	99	88	
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	80				5.7	Các vị trí còn lại trong xã	88			
6	Xã Nà Nhạn					V	Xã Nà Nhạn				
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	800	500	300		6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	880	550	330	
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	500	300	180		6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	550	330	198	
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	350	230	160		6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	385	253	176	
6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	230	140	100		6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	253	154	110	
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	100	90		6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	132	110	99	
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	80				6.6	Các vị trí còn lại trong xã	88			

2. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 2.2. Huyện Điện Biên của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn và hủy bỏ tên đường, giá đất của các xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu, Nà Nhạn do sáp nhập vào mục 2.1. Thành phố Điện Biên Phủ của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất				
II CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO					II CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO				
1	Xã Thanh Xương				1	Xã Thanh Xương			
						Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tùu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tùu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	1.500	750	450
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
3	Xã Noong Hẹt				3	Xã Noong Hẹt			
3.5	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại				3.5	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại			
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ				3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ			
3.7	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất				3.7	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất			
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh				3.8	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất				
5	Xã Sam Mứn				5	Xã Sam Mứn			
					5.6a	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông)	300	200	150
7	Xã Thanh Nưa				7	Xã Thanh Nưa			
					7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	1.000	600	400
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
9	Xã Thanh Luông				9	Xã Thanh Luông			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía Bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất Bệnh viện 7/5 (tiếp giáp trục đường vào UBND xã Thanh Hưng).				9.7	Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến nhà ông Đắc			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất				
10	Xã Thanh Hưng				10	Xã Thanh Hưng			
					10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	550	275	165
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
12	Xã Thanh Yên				12	Xã Thanh Yên			
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	550	350	250	12.6	Sửa đổi tên đường và giá đất của mục 12.2 xuống mục 12.6 "Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến dưới 7m"			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI				III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam				1	Xã Núa Ngam			
1.2	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2				1.2	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2			
1.3	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông				1.3	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông			
1.4	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông				1.4	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông			
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán				1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1			
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông				1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông			
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m				1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			
2	Xã Hẹ Muông				2	Xã Hẹ Muông			
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình				2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình			
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình đến giáp xã Na Tông				2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Hủy bỏ tên đường và giá đất các xã Pá Khoang, Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu do sáp nhập vào thành phố Điện Biên Phủ				
3	Xã Pá Khoang								

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà Nghè: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thôn	170	130	100					
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà Nghè Đoạn từ cầu tràn bản Co Thôn đến ngã ba đi bản Co Muông	130	100	85					
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tả Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	170	130	100					
3.4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	280	180	140					
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	140	110	85					
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	140	110	85					
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80					
3.8	Các vị trí còn lại trong xã	85							
4	Xã Mường Phăng								
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	550	280	220					
4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	350	230	160					
4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	180	140	100					
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	180	140	100					
4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	150	120	90					
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	85	80					
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	80							
5	Xã Nà Tấu								
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	450	280	180					
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.000	1.000	550					
5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.000	2.200	1.000					

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)								
5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.800	900	500					
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.400	400	200					
5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	90	80					
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	80							
6	Xã Nà Nhạn								
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	800	500	300					
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	500	300	180					
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	350	230	160					
6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	230	140	100					
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	100	90					
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	80							
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
8	Xã Mường Nhà				4	Xã Mường Nhà			
8.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Tân Quang	400	250	180	8.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ó			
8.2	QL279C: Đoạn Từ đường rẽ lên bản Tân Quang đến Cầu Na Phay (Đường đôi)	600	350	230	8.2	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ó đến cầu Na Phay (đường đôi)			
13	Xã Pa Thơm				9	Xã Pa Thơm			
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	130	90	80	13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá			
13.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	110	90	80	13.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm			

3. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường tại mục 2.3. Huyện Điện Biên Đông của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung bổ sung tên đường	
I	XÃ PHÌ NHÙ	I	XÃ PHÌ NHÙ
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (từ Hạt kiểm lâm đến khu vực Cửa hàng thương nghiệp)
II	XÃ MƯỜNG LUÂN	II	XÃ MƯỜNG LUÂN
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) đối diện thửa 15 tờ bản đồ 182 (Lò Văn Vương – Lò Thị On) bản Pá Vạt	3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)
4	Từ thửa 78 tờ bản đồ 56 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục
III	XÃ KEO LÔM	III	XÃ KEO LÔM
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 36 tờ bản đồ 124 thửa số 33 tờ bản đồ 124)	2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa 1 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 53 tờ bản đồ số 124)

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung bổ sung tên đường	
VI	XÃ CHIÈNG SƠ	VI	XÃ CHIÈNG SƠ
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ	5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ

4. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 2.4. Huyện Mường Ảng của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
2	Xã Ảng Cang				2	Xã Ảng Cang			
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lò Văn Hội bản Sáng đến ngã ba nhà ông Lò Văn Ánh bản Huổi Súa				2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lò Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lò Văn Ánh bản Huổi Súa			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất				
7	Xã Nặm Lịch				7	Xã Nặm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	156	78	47	7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	250	130	80
					7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nặm Lịch	200	110	60
					7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch đến bản Pá Nặm, xã Mường Lạn	170	90	50

5. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 2.5. Huyện Tuần Giáo của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung tên đường và giá đất				
I	Xã Quài Cang				I	Xã Quài Cang			
					9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cán (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	500	300	200
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
III	Xã Quài Tở				III	Xã Quài Tở			
	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Chương)					Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)			

6. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường, giá đất tại mục 2.6. Huyện Mường Nhé của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên				Nội dung sửa đổi, bổ sung tên đường và giá đất					
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé					1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến giáp Quốc lộ 4H (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé)	2.500			4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	3.000		
10	Trục đường 13m	800			10	Trục đường 13m	1.000		
11	Trục đường 10,5m (Đường bê tông)	500			11	Trục đường 10,5m (Đường bê tông)	950		
					24	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện	900		
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên				Nội dung sửa đổi tên đường					
	2 - Xã Quảng Lâm					2 - Xã Quảng Lâm			
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Búng				1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng			
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Búng đến cây xăng Phú Vui				2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui			
	5 - Xã Pá Mỳ					5 - Xã Pá Mỳ			
2	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Mý 1				2	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2			
3	Các bản Tàng Phong, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3, Huổi Mý 2				3	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3			
	6 - Xã Huổi Léch					6 - Xã Huổi Léch			
6.2	Các bản Nậm Pán 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2				6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2			

7. Sửa đổi tên các đoạn đường tại mục 2.7. Huyện Mường Chà của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
III	Xã Sa Lông	III	Xã Sa Lông
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa (nay là bản 36);
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa (nay là bản 36) đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;
VIII	Xã Pa Ham	VIII	Xã Pa Ham
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2 (nay là bản Pa Ham);

8. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường và giá đất tại mục 2.8. Huyện Nậm Pồ của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
XII	Xã Chà Nưa				XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà SỰ 1				1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà SỰ 1			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi, bổ sung tên đường và giá đất				
XVI	Xã Nậm Khăn				XVI	Xã Nậm Khăn			
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	120	72	50	2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	94	72	66
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	85	65	60	3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	132	79	55
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung giá đất vị trí 1				
4	Các đường nội, liên thôn, bản		60	55	4	Các đường nội, liên thôn, bản	77		

9. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường và giá đất tại mục 2.9. Huyện Tủa Chùa của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
1	Xã Mường Báng				1	Xã Mường Báng			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Hủy bỏ tên đường và giá đất do sáp nhập vào thị trấn Tủa Chùa				
-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.500	1.250	750					
-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.000	500	300					
-	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.000	1.200	700					
-	Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An- thửa 144 tờ BĐ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời - thửa 555 tờ BĐ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện).	800	400	150					
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung sửa đổi tên đường				
-	Đoạn 5: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122) đến đất của điểm trường Đội 10- thửa 194 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện)				-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa 175 tờ bản đồ 137			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3			VT1	VT2	VT3
-	Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).				-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tùa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).			
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Hủy bỏ tên đường và giá đất do sáp nhập vào thị trấn Tùa Chùa				
	Đoạn 7: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 6 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	600	350	150					
	Đoạn 8: Từ hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 6 tờ BĐ 145 đến hết đất bờ sông Ứn bao gồm cả phía đối diện (đọc theo trục đường chính)	400	250	100					
-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	300	150	100	-				

10. Sửa đổi, bổ sung tên các đoạn đường tại mục 2.10. Thị xã Mường Lay của phụ lục 2 - Bảng giá đất ở đô thị kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Tên đường, đoạn đường	STT	Tên đường, đoạn đường
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi tên đường	
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.	III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).	3	Đường N8B: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).

PHỤ LỤC C: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 3 - BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: **30** /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

1. Bổ sung các xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Nhạn, Nà Tấu tại mục 3.2. Huyện Điện Biên sáp nhập vào mục 3.1. Thành phố Điện Biên Phủ của Phụ lục 3 -Bảng giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá			STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên					Nội dung bổ sung				
3.2. Huyện Điện Biên					3.1. Thành phố Điện Biên Phủ				
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)				1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	70	65	58	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	70	65	58
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)				2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	55	52	47	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	55	52	47
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác				3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	50	47	43	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	50	47	43
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác				4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	40	37	35	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)					Bảng 3: Đất lâm nghiệp			

STT	Loại đất	Đơn giá			STT	Loại đất	Đơn giá		
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	8	7	7	-	Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	8	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	57	54	50	-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	57	54	50

2. Sửa đổi tên tại mục 3.2. Huyện Điện Biên của Phụ lục 3 -Bảng giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

STT	Loại đất	STT	Loại đất
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên		Nội dung sửa đổi	
3.2. Huyện Điện Biên		3.2. Huyện Điện Biên	
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm		Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác

STT	Loại đất	STT	Loại đất
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm		Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)		Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản		Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói

PHỤ LỤC D: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 4 - BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: **30** /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên	Nội dung sửa đổi
<p>BẢNG 1: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng</p>	<p>BẢNG 1: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất <u>ở</u> theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng</p>
<p>BẢNG 8: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng</p>	<p>BẢNG 8: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng bằng (=) 70% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.</p>
Theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên	Nội dung bổ sung
	<p>BẢNG 10. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.</p>
	<p>BẢNG 11. Đất chưa sử dụng khi cần định thì giá đất bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.</p>